

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 13 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,90			4,31	0,59	275.400	1.186.974	162.486	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,50			21,70	1,80	25.200	546.840	45.360	
3	Cá quả	Kg	5,20			4,90	0,30	168.000	823.200	50.400	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,95			7,45	0,50	138.600	1.032.570	69.300	
5	Đậu phụ	Kg	2,00			1,80	0,20	35.200	63.360	7.040	
6	Chuối xanh	Kg	2,50			2,30	0,20	23.100	53.130	4.620	
7	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	25.200	45.360	5.040	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	42.000	75.600	8.400	
9	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,09	0,01	315.000	28.350	3.150	
10	Bí đao (bí xanh)	Kg	5,50			5,00	0,50	31.500	157.500	15.750	
11	Bí ngô	Kg	4,00			3,50	0,50	25.200	88.200	12.600	
12	Xương đuôi	Kg	3,60			3,35	0,25	98.700	330.645	24.675	
13	Thìa là	Kg	0,10			0,09	0,01	65.100	5.859	651	
14	Quả chua me	Kg	0,40			0,36	0,04	46.200	16.632	1.848	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,19	0,01	63.000	11.970	630	
16	Dầu đậu tương	Kg	1,40			1,16	0,24	72.600	84.216	17.424	
17	Bột canh	Kg	0,83			0,73	0,10	28.600	20.878	2.860	
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
19	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	
20	Dưa vàng	Kg	16,50			14,70	1,80	52.500	771.750	94.500	
21	Bánh đa	Kg	14,50			14,50		28.600	414.700		
22	Cua đồng	Kg	3,50			3,50		176.400	617.400		
23	Thịt lợn mỡ	Kg	2,10			2,10		138.600	291.060		
24	Cà chua	Kg	2,20			2,20		42.000	92.400		
25	Quả chua me	Kg	0,70			0,70		46.200	32.340		
26	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,30				0,30	60.900		18.270	
28	Xương sườn thăn	Kg	0,90				0,90	186.900		168.210	
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,55				0,55	138.600		76.230	
30	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	25.200		12.600	
	Cộng								6.803.111	828.597	
	Tổng cộng								7.631.708		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua





Phùng Thị Liêm

Nguyễn Thị Thái Thụy

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 13 tháng 11 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 332

- 3 tuổi: 61

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 296

- 4 tuổi: 112

+ Nhà trẻ: 36

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 123

- Cơm thường:

36

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,31	0,59	4,31	0,59	1.163,7	159,3			1.120,6	153,4			1.637,8	224,2	21.291,4	2.914,6
2	Gạo tẻ máy	21,70	1,80	21,70	1,80			1.714,3	142,2			217,0	18,0	16.470,3	1.366,2	74.648,0	6.192,0
3	Cá quả	4,90	0,30	2,94	0,18	535,1	32,8			79,4	4,9					2.851,8	174,6
4	Thịt lợn mỡ	7,45	0,50	7,30	0,49	1.387,2	93,1			2.723,3	182,8					28.765,9	1.930,6
5	Đậu phụ	1,80	0,20	1,80	0,20			196,2	21,8			97,2	10,8	12,6	1,4	1.710,0	190,0
6	Chuối xanh	2,30	0,20	1,56	0,14			18,8	1,6			7,8	0,7	256,5	22,3	1.157,4	100,6
7	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Nấm hương khô	0,09	0,01	0,08	0,01			29,2	3,2			3,2	0,4	19,0	2,1	221,9	24,7
10	Bí đao (bí xanh)	5,00	0,50	3,75	0,38			22,5	2,3					90,0	9,0	450,0	45,0
11	Bí ngô	3,50	0,50	2,86	0,41			8,6	1,2			2,9	0,4	174,4	24,9	772,1	110,3
12	Xương đuôi	3,35	0,25	1,07	0,08	143,6	10,7			335,5	25,0					3.591,2	268,0
13	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,7	0,1	1,2	0,1	18,9	2,1
14	Quả chua me	0,36	0,04	0,31	0,03			5,8	0,6					14,7	1,6	82,6	9,2
15	Hành lá (hành hoa)	0,19	0,01	0,15	0,01			2,0	0,1					6,5	0,3	33,4	1,8
16	Dầu đậu tương	1,16	0,24	1,16	0,24							1.160,0	240,0			10.440,0	2.160,0
17	Bột canh	0,73	0,10	0,73	0,10												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
20	Dưa vàng	14,70	1,80	7,64	0,94			91,7	11,2			15,3	1,9	175,8	21,5	1.223,0	149,8
21	Bánh đa	14,50		14,50				1.029,5				333,5		7.192,0		28.420,0	
22	Cua đồng	3,50		1,09		133,5				35,8				21,7		944,0	
23	Thịt lợn mỡ	2,10		2,06		391,0				767,6						8.108,5	
24	Cà chua	2,20		2,09				12,5				4,2		83,6		418,0	
25	Quả chua me	0,70		0,60				11,3						28,6		160,7	
26	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
27	Đậu xanh (hạt)		0,30		0,29				68,8				7,1		156,1		964,3
28	Xương sườn thăn		0,90		0,39		69,3				49,5						723,7
29	Thịt lợn mỡ		0,55		0,54		102,4				201,0						2.123,7
30	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
	Cộng					3.763,3	468,6	3.179,4	337,5	5.062,2	616,7	1.848,7	290,4	26.388,3	2.636,4	186.359,9	21.751,9
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					12,7	13,0	10,7	9,4	17,1	17,1	6,2	8,1	89,1	73,2	629,6	604,2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.636.000 đ
- Hôm trước mang sang: 3.483 đ
- Đã chi: 7.631.708 đ
- Thừa: 4.292 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 7.775 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, cá quả sốt nấm hương
- Canh bí xanh bí đỏ ninh xương / Dưa
- * Bữa chiều: - MG: Bánh đa cua
- NT: Cháo sườn bí đỏ
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu